

àiren	{PRC} spouse	爱人	
bàba	dad; father	爸爸	gè
bǎi	100	百	
báijiǔ	clear liquor; vodka	白酒	&
báipútaojiǔ	white wine	白葡萄酒	&
bān	<i>flight, etc. / session</i>	班	
bàng	<i>a pound (weight, currency)</i>	磅	
bàogào	reports	报告	
bēi	<i>cup; glass of</i>	杯	
běibian<r>	the north	北边<儿>	
běibù	the northern part	北部	
běifāng	the north	北方	
běimian	the north	北面	
bēizi	cup	杯子	gè
běn	<i>for bound materials</i>	本	
biān<r>	side; bank	边	
bié	don't	别	
biéde	other	别的	
bǐng	tortilla; flat cake [in compounds]	饼	
bīng de	cold one	冰的	
bǐnggān	biscuit; cookie	饼干	
bīngkuài	ice cubes	冰块	gè
bīngqílín	ice cream	冰淇淋	
bù	part; section	部	
Bú ~ bié kèqi.	You're welcome.	不~别客气。	
Bú xiè.	You're welcome.	不谢。	
bù yíding	not necessarily	不一定	
Bú yòng xiè.	You're welcome.	不用谢。	
Bú yòng~béng kèqi.	You're welcome.	不用~甬客气。	

bùfen	part; section	部分	gè	&
chá	tea	茶		
chéngzi	orange	橙子	gè	
chuàn	<i>a bunch; cluster</i>	串		
cóng	from	从		
dàbān	lectures	大班		
dàgài	approximately	大概		
dāngrán	of course	当然		
dào	reach/to	到		
Dàxīběi	The Great Northwest	大西北		
diànhuà	telephone	电话		
dìdi	younger brother	弟弟		
dìfang	place	地方	gè	
dōngběi	northeast	东北		
Dōngběi	The Northeast (Manchuria)	东北		
dōngnán-xīběi	cardinal directions	东南西北		
dōngxī-nánběi	cardinal directions	东西南北		
dòujiāng	soybean milk	豆浆		
Duibuqǐ.	Sorry; excuse me.	对不起。		
duō	much; many; lots	多		
duōshao	how many; how much	多少		
Duōxiè!	Thanks!	多谢		
fāng	side; region [in compounds]	方		
fēn	<i>cent; minute</i>	分		
Gǎngbì	Hong Kong dollar	港币		&
gǎnxiè	be thankful	感谢		
gāodiǎn	cake	糕点		
gāoliang<jiǔ>	liquor made from sorghum	高粱酒		&
gè	<i>for people, etc.</i>	个		

gēge	older brother	哥哥	
gōngchéng<xué>	engineering	工程学	&
gōngjīn	<i>a kilogram</i>	公斤	
gōngkè	assignments	功课	
gōnglǐ	<i>kilometer</i>	公里	
guāngdié	CD	光碟	&
guāngpán	DVD	光盘	&
guǎnlǐxué	management	管理学	&
guānxi	connections	关系	
guó	country	国	
guò	pass/have done	过	
guójí	nationality	国籍	
Guóji Láo dòng Jié	Int'n'l Labor Day [May 1]	国际劳动节	&
Guóqìngjié	National Day [May 1]	国庆节	
guǒzhī	fruit juice	果汁	
hǎishēn	sea cucumber	海参	
hǎixiào	tsunami	海啸	&
hàomǎ	number	号码	
hé	<i>a carton, box of</i>	盒	
hē	to drink	喝	
Hēilóngjiāng	province in the Northeast	黑龙江	&
hóngjiǔ	red wine	红酒	&
hóngpútáojiǔ	red wine	红葡萄酒	&
huángjiǔ	rice wine (yellow wine)	黄酒	&
huǒchēzhàn	train station	火车站	gè
jǐ	how many [few]	几	
jià	<i>for apparatus</i>	架	
jiā	house; home	家	
jiǎo	<i>{wr} ten cents</i>	角	

jié	<i>class</i>	节	
jiějie	older sister	姐姐	
Jílín	province in the Northeast	吉林	&
jīn	<i>a catty [1/2 kg; 1.2 lbs]</i>	斤	
jīngjì<xué>	economics	经济学	
jiǔ	liquor; wine	酒	
júhuāchá	chrysanthemum tea	菊花茶	&
júzi zhī	orange juice	橘子汁	
kāfēi	coffee	咖啡	
kāishuǐ	boiled water	开水	
kǎo	to test	考	&
kǎoshì	test; examination	考试	
kè	<i>lesson/subject</i>	课	
kělè	cola [generic]	可乐	
kèqi	be polite (guest airs)	客气	
kèrén	guest	客人	gè
kuài	<i>dollar; yuan</i>	块	
kuàngquánshuǐ	mineral water	矿泉水	
lái	come	来	
lái wǎn	arrive late	来晚	
lǎowài	{col} foreigner	老外	gè
lǐ	<i>1/3 of a mile, 1/2 a km.</i>	里	
liàng	<i>for vehicles</i>	辆	
liǎng	two [before m]	两	
liǎng	<i>a tael [1/10 jin]</i>	两	
liǎng máo wǔ	25 cents	两毛五	
liángshíjiǔ	liquor from grain	粮食酒	&
Liáoníng	province in the Northeast	辽宁	&
lǐbài	week	礼拜	gè

lǐbàitiān~rì	Sunday	礼拜天~日	
lǐbàijǐ	what day of the week	礼拜几	
líng	zero	零(0)	
lìshǐ<xué>	history	历史	
lóngjǐng chá	a type of green tea	龙井茶	&
lù	road	路	tiáo
lǜchá	green tea	绿茶	
máfan	to bother/trouble	麻烦	
mǎi	buy	买	
māma	mom; mother	妈妈	gè
mángguǒ	mango	芒果	gè
máo	<i>ten cents</i>	毛	
Méi guānxi.	Never mind; it doesn't matter.	没关系	
Méi shénme.	It's nothing.	没什么。	
mèimei	younger sister	妹妹	
měitiān	everyday	每天	
mén	<i>course; subject/door</i>	门	
miàn	face; side	面	
miànbāo	bread	面包	tiáo; zhī [loaf]
miànjīnzhǐ	tissues	面巾纸	
mǐjiǔ	rice wine	米酒	
míngbai	understand, see, comprehend	明白	
nǎ~něiguó	which country	哪国	
nǎichá	tea with milk	[英国]奶茶	
nàme	in that way; so; such	那么	
níngméngshuǐ	lemonade	柠檬水	
niúǎi	milk	牛奶	
O, tiān a!	Heavens; goodness me!	哦, 天啊。	
piàn	<i>slice</i>	片	

píjiǔ	beer	啤酒	
píng	<i>bottle of</i>	瓶	
píngguǒ	apple	苹果	gè
píngzi	bottle	瓶子	gè
pútaojiǔ	[grape] wine	葡萄酒	
qián	money	钱	
qiān	1000	千	
qíguài	strange	奇怪	&
Qǐng dǎbāo.	Please wrap (to go).	请打包。	
Qǐngjìn.	Please come in.	请进。	
qǐngkè	to invite, treat (invite guest)	请客	
Qǐngzuò.	Please have a seat.	请坐。	
qìshuǐ	carbonated drinks; soda	汽水	
qìshuǐ	carbonated drinks	汽水	
qù	go	去	
Rénmínbì	RMB [PRC currency]	人民币	
shǎo	not many/seldom; rarely	少	
shěng	province	省	gè
shēngpí	draft beer	生啤	
shénme	what/any	什么	
shíyàn	experiments	实验	
shǒujī	mobile-phone	手机	gè
shùxué	mathematics	数学	
suǒyǐ	so	所以	
táng	<i>class/hall</i>	堂	
tǐyù	physical education	体育	&
wàiguó	foreign country	外国	
wàiguó rén	foreigners	外国人	
wàn	10,000	万	

wàng	forget; leave behind	忘		
wèishénme	why; how come	为什么		
wèntí	question; problem	问题	gè	
wénxué	literature	文学		
wùlǐ<xué>	physics	物理学		
wūlóng chá	oolong tea	乌龙茶		&
xiǎng	think; want to; feel like	想		
xiāngjiāo	banana	香蕉	gēn; tiáo; gè	
xiāngyān	cigarette	香烟	zhī; gēn	
xiǎobān	small sessions	小班		
xiǎobēi	<i>tub of</i>	小杯		
xīguā	watermelon	西瓜	gè	
Xīn Táibì	new Taiwan Dollar [\$NT]	新台币		&
xīngqī	week	星期	gè	
xīngqītiān~rì	Sunday	星期天~日		
xīngqījǐ	what day of the week	星期几		
xìngqu	interest	兴趣		&
xiōngdì-jǐemèi	siblings	兄弟姐妹		
xiū	study; mend	修		
yángjiǔ	foreign liquors	洋酒		&
yáng rén	people from abroad	洋人		&
yào	want; need	要		
Yào ná zǒu.	To go.	要拿走。		
yāo~yī	one	一		
yì biān	one time [through]	一遍		
yí kuài qián	one dollar	一块钱		
yìbǎiwàn	a million	百万		
yídìng	for certain; for sure	一定		
yígòng	all together; in all	一共		

Yīnggāi de!	It's to be expected; you're welcome.	应该的。
yīnglǐ	<i>mile</i>	英里
yīnwèi	because	因为
yòng	use	用
yǒude	some	有的
yǒumíng	be famous	有名
yǒuyìsi	be interesting	有意思
yuán	{wr} <i>dollar; yuan</i>	元;圆
yuèfen<r>	month	月份<儿>
zài shuō	say again	再说
Zài zhèr chī.	For here; to eat here.	在这儿吃。
zài Zhōngguó běibù	in the north of China	在中国北部
zhème	in this way; so; such	这么
zhǐ	only	只
zhǐ yǒu sān gōnglǐ	only 3 kms [away]	只有三公里
zhíxiáshì	a centrally administered city	直辖市
zhōngbù	the central region	中部
zuòyè	homework	作业